TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **TỈNH K**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 02/3/2023
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lưu Văn Bình**
2. Bà **Đoàn Thị Huệ**

* Thư ký phiên tòa: Ông **Cao Vũ Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Ông **Trần Văn Ý** – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 224/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị N, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp K, xã V, huyện A, tỉnh K.

* *Bị đơn*: Anh Dương Văn C, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp K, xã V, huyện A, tỉnh K.

(Chị N; Anh C có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:***

Chị và anh C chung sống với nhau từ năm 1993, không có đăng ký kết hôn tại cơ quan thẩm quyền nào. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về suy nghĩ lẫn tính cách nên thường xuyên phát sinh mâu thuẫn từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Về con chung có 02 con chung là Dương Văn Đ, sinh năm 1994 và Dương Thị L, sinh năm 1998. Về tài sản chung: Không tranh chấp. Về nợ chung: Không có.

Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Dương Văn C; Về con chung: 02 con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Theo bản tự khai ngày 27/01/2023 và các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Dương Văn C trình bày:**

Anh và chị N sống với nhau từ năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa anh và chị N thường xảy ra cự cãi nên từ năm 2015 chị N đã bỏ nhà đi và anh và chị N đã ly thân từ đó cho đến nay. Về con chung có 02 con chung là Dương Văn Đ, sinh năm 1994 và Dương Thị L, sinh năm 1998. Về tài sản chung: Không tranh chấp. Về nợ chung: Không có.

Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh, anh đồng ý. Về con chung: 02 con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị N, anh C: Có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Dương Văn C xác định xác lập quan hệ vợ chồng năm 1993, nhưng không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Trần Thị N và anh Dương Văn C là vợ chồng. Chị N và anh C xác định có 02 con chung là Dương Văn Đ, sinh năm 1994 và Dương Thị L, sinh năm 1998. Hiện 02 con chung đã trưởng thành tự lao động được không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Chị Trần Thị N và anh Dương Văn C xác định không tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị N và anh Dương Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh, chị trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị N và anh Dương Văn C thống nhất trình bày hai anh, chị tiến đến hôn nhân vào năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về suy nghĩ lẫn tính cách nên thường xuyên phát sinh mâu thuẫn từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Nhận thấy cuộc hôn nhân anh, chị không tháo gỡ được nên yêu cầu xin ly hôn.

Căn cứ vào lời trình bày của các bên và kết quả của việc xác minh thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của chị N và anh C đã thật sự trầm trọng, anh chị đều xác định vợ chồng không hòa hợp nhau về suy nghĩ lẫn tính cách, thường xuyên cự cãi và đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh C, thì anh C cũng đồng ý. Do anh, chị có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng không đi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký theo quy định. Nay có tranh chấp xin ly hôn nên trường hợp này pháp luật quy định chị N và anh C không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Dương Văn C xác định có 02 con chung là Dương Văn Đ, sinh năm 1994 và Dương Thị L, sinh năm 1998. Hiện 02 con chung đã trưởng thành, tự lao động được không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị N và anh C xác định không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị N và anh C xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 14, 15, 51, 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Trần Thị N và anh Dương Văn C là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Dương Văn C xác định có 02 con chung là Dương Văn Đ, sinh năm 1994 và Dương Thị L, sinh năm 1998. Hiện 02 con chung đã trưởng thành, tự lao động được không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị N và anh C xác định không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị N và anh C xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001062 ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A nên được cấn trừ xem như chị N đã thi hành xong phần án phí.

6. Chị Trần Thị N, anh Dương Văn C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU